TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06 /2018/HNGĐ-ST
Ngày: 19 – 01 – 2018
Về việc Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH-TỈNH BÌNH PHƯỚC

Với thành phần hội đồng xét sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Thu Hà

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đức Hoài
2. Bà Lương Thị Thu An

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Ông Trương Văn Sa– Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành.

Trong ngày 19 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 374/2017/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2017 về việc "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 167/2017/QĐXX-ST ngày 15/12/2017, Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/QĐST-HPT ngày 09/01/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Tuyết Ch, sinh năm: 1974, địa chỉ cư trú: Tổ 07, ấp 02, xã M, huyện C , tỉnh Bình Phước (*Có mặt*);

*2. Bị đơn***:** Ông Kim Văn V, sinh năm: 1969, địa chỉ cư trú: Tổ 07, ấp 02, xã M, huyện C , tỉnh Bình Phước (*Vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 08 tháng 11 năm 2017, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết Ch trình bày:

Bà Lê Thị Tuyết Ch và ông Kim Văn V tự nguyện chung sống với với nhau từ năm 1994, không có đăng ký kết hôn do tuổi không hợp và không hiểu biết pháp luật. Khi chung sống với nhau chưa có ai có vợ, có chồng, hai bên đã đủ tuổi kết hôn theo quy định. Sau khi kết hôn vợ chồng sống làm nhà riêng và sinh sống tại: Tổ 7, ấp 02, xã M, huyện C , tỉnh Bình Phước cho đến nay. Trong quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh

mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, khó khăn trong kinh tế nên thường cải vã nhau mà không thể hòa giải được. Vì vậy, thấy đời sống chung không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên bà Ch xin được ly hôn với ông Vĩnh.

Con chung: Quá trình chung sống bà Ch và ông Vcó 03 con chung tên Kim Lê Trung H, sinh năm 1999, Kim Lê Cẩm T, sinh ngày 12/11/2006 và Kim Lê Trung T, sinh ngày: 30/05/2011. Theo đơn khởi kiện, bà Ch yêu cầu được nuôi 02 con chung tên Kim Lê Cẩm T, sinh ngày 12/11/2006 và Kim Lê Trung T, sinh ngày: 30/05/2011, còn con chung tên Kim Lê Trung H, sinh năm 1999 thì đã đủ 18 tuổi bà Ch không yêu cầu nuôi dưỡng. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Ch có đơn đề nghị rút yêu cầu giải quyết về con chung vì lý do không muốn ảnh hưởng đến tâm lý của con, để vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết

Tài sản chung: Bà Ch không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Hiện vợ chồng không nợ chung của ai cũng không cho ai vay nợ chung nên bà Ch không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Ông Kim Văn Vtrong biên bản lấy lời khai ngày 06 tháng 12 năm 2017 trình bày:

Ông Kim Văn Vvà bà Lê Thị Tuyết Ch tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1994 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn, mặc dù cả hai đủ điều kiện kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Bà Ch yêu cầu ly hôn, ông Vcũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Ch.

Con chung: Ông V thống nhất có 03 con chung như bà Ch trình bày và thống nhất để vợ chồng tự thỏa thuận giao nuôi con sau khi ly hôn, không yêu cầu Tòa án giải quyết, tránh ảnh hưởng đến tâm lý con chung.

Tài sản chung: Thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Hiện vợ chồng không nợ chung của ai cũng không cho ai vay nợ chung nên thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết Ch vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không cung cấp thêm chứng cứ tài liệu nào khác.

Bị đơn ông Kim Văn Vvắng mặt không lý do lần thứ 2.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

Việc chấp hành theo quy định của pháp luật của Thẩm phán: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay nhận thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 BLTTDS;

Về việc chấp hành theo quy định pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm;

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên tòa đề nghị HĐXX: Căn cứ khoản 1, điều 28, điểm a, khoản 1, điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điều 9, 51, 54, 55,81,82,83

Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/NQ-HĐTP về án phí lệ phí Tòa án. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Không công nhận bà Lê Thị Tuyết Ch và ông Kim Văn Vlà vợ chồng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc nguyên đơn chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa của nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết Ch, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án "*ly hôn*" theo quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết: Do bà Lê Thị Tuyết Ch khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn Ông Kim Văn V, sinh năm: 1969, có nơi cư trú tại: Tổ 07, ấp 02, xã M, huyện C , tỉnh Bình Phước nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

[1.3]. Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Kim Văn Vđã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Vtheo quy định tại điều 228 Bộ Luật Tố tụng dân sự.

[1.4]. Về yêu cầu của đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Ch có đơn đề nghị rút yêu cầu giải quyết về con chung vì lý do không muốn ảnh hưởng đến tâm lý của con, để vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu của đương sự là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2].Về nội dung

[2.1]. Về hôn nhân: Bà Lê Thị Tuyết Ch và ông Kim Văn Vtự nguyện sống chung với nhau từ năm 1994, khi về chung sống với nhau cả hai còn độc thân, hai bên đã đủ tuổi kết hôn, khi chung sống hai bên hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc hay bị lừa dối và có tổ chức lễ cưới theo phong tục. Tuy nhiên, bà Ch và ông Vkhông làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên căn cứ Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định hôn nhân của bà bà Lê Thị Tuyết Ch và ông Kim Văn V là không hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị Tuyết Ch và ông Kim Văn Vđều thống nhất quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường cải vã, xung đột với nhau. Nay bà Ch yêu cầu ly hôn, ông Vcũng đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, do bà Ch và ông Vchung sống với nhau không làm thủ tục kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của bà Ch và ông Vlà không hợp pháp. Do đó, việc thuận tình ly hôn giữa bà Ch và ông Vkhông được ghi nhận mà cần căn cứ vào nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp và Điều 2, chương I,

Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính Phủ quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 thì phải tuyên bố không công nhận bà Lê Thị Tuyết Ch và ông Kim Văn V là vợ chồng.

[2.2]. Về con chung: Quá trình chung sống bà Ch và ông Vcó 03 con chung tên Kim Lê Trung H, sinh năm 1999, Kim Lê Cẩm T, sinh ngày 12/11/2006 và Kim Lê Trung T, sinh ngày: 30/05/2011. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Ch và ông V thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết việc giao nuôi con chung, vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4]. Về nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án, bà Ch và ông Vthống nhất không vay nợ chung của ai cũng không cho ai vay nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết Ch phải chịu theo quy định.

[4]. Về đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Xét thấy, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn mà cần không công nhận bà Lê Thị Tuyết Ch và ông Kim Văn Vlà vợ chồng do bà Ch và ông V chung sống với nhau nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương và bà Ch phải nghĩa vụ chịu án phí là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 09, 11, 12 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Căn cứ Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 2, chương I, Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính Phủ quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228, Điều 264, điều 266, điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án ngày 21/12/2016.

Tuyên xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Tuyết Ch. Tuyên bố không công nhận bà Lê Thị Tuyết Ch và ông Kim Văn Vlà vợ chồng.

2.Về con chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu giải quyết về nuôi con.

3.Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Lê Thị Tuyết Ch phải chịu 300.000đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009075 ngày 20/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên

án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh – VKSND tỉnh;*
- *VKSND huyện C;*
- *Cơ quan THADS huyện C;*
- *UBND xã M;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS+VT.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Chu Thị Thu Hà